

**ĐỀ CƯƠNG ÔN THI HỌC KỲ I
MÔN : TIẾNG ANH LỚP 7**

A. GRAMMAR

Unit 1:

1. The simple present tense (Thì hiện tại đơn)

a. Form (cấu trúc) :

Chủ ngữ là :	Động từ “To be”	Động từ thường	Ví dụ
I	(+) S + am + O (-) S + am not + O (?) Am + I + O ?	(+) S + V-inf + O (-) S + don't + V-inf + O (?) Do + S + V-inf + O ?	I <u>am</u> a student. I <u>go</u> to school by bike
You / we/ they / danh từ số nhiều	(+) S + are + O (-) S + are + not + O (?) Are + S + O ?	(+) S + V-inf + O (-) S + don't + V-inf + O (?) Do + S + V-inf + O ?	We <u>are</u> students. We <u>go</u> to school by bike
He / she / it/ tên / danh từ số ít	(+) S + is + O (-) S + is + not + O (?) Is + S + O ?	(+) S + Vs/es + O (-) S + doesn't + V-inf + O (?) Does + S + V-inf + O ?	He <u>is</u> a student. He <u>goes</u> to school by bike

b. Dấu hiệu nhận biết : always, usually, often, sometimes , never , everyday.

2. Wh-questions:

- What's your family name? -> My family name is + họ
- What is your middle name? My middle name is + tên lót/ tên đệm
- Where do you live? I live in /on /at.....
- How far is it from your house to school? It's about + quãng đường + m /km
- How do you go/ get to school? I go/ get to school by bike / on foot

Unit 2:

1. The simple future (Thì tương lai đơn)

Form	Affirmative (+) S + will + V-inf....	Negative (-) S + will not (won't) + V-inf	Interrogative (?) Will + S + V- inf?
Ví dụ	We <u>will call</u> you tomorrow.	I don't have any friends. I <u>won't be</u> happy	<u>Will you be free</u> tomorrow ?
Dấu hiệu nhận biết	Tomorrow (ngày mai), someday (1 ngày nào đó), in the future (trong tương lai), in three days (3 ngày nữa), next (kế tiếp)...		

2. Wh-questions:

- What is your telephone number? -> 9432235
- Where do you live? = What's your address? I live in /on /at.....
- What is your date of birth? = When is your birthday?
- How old will you be on your next birthday? -> I will be.....

3.Ordinal numbers: 1st= first , 2nd = second.....

Dùng để nói thứ hạng, và các ngày trong tháng

1st=first ;2nd=second ;3rd=third ;4th=fourth ;5th=fifth ; 6th=sixth ;7th= seventh ;8th=eighth ;9th=ninth
10th=tenth ;11th=eleventh ;12th=twelfth ;13th=thirteenth ;14th=fourteenth ;15th=fifteenth
16th=sixteenth; 17th=seventeenth ;18th=eighteenth ;19th=nineteenth ;20th=twentieth 21st =twenty-first;22nd=twenty-second ;23rd= twenty-third ; 24th=twenty-fourth ;25th= twenty-fifth ;26th= twenty-sixth ;27th = twenty-seventh ;28th= twenty-eighth 29th=twenty-ninth ; 30th=thirtieth ;31st=thirty-first.

Unit 3:

1. EXCLAMATIONS (Câu cảm thán)

*Để diễn tả tâm tư ,tình cảm: complain:(phàn nàn)/ compliment(khen ngợi)

Structure 1:

What +a/an +adj +N!

☞ Ex1 :beautiful picture→ What a beautiful picture!

☞ Ex2:awful day → What an awful day!

Structure 2:

What + adj +Ns!

☞ Ex1:nice colors→What nice colors !

☞ Ex2:cold winter→What cold winter

2. Prepositions of position: (Giới từ chỉ vị trí, nơi chốn)

- Thường đứng trước các danh từ hoặc cụm danh từ.

★in : bên trong

+ in + tên tỉnh/thành phố/ nước (in Bình Dương/ In Viet nam)

+ in + tháng/ năm (in may/ in 2011)

+ in the morning/ afternoon/ evening

+ in the middle of: ở giữa

★on: Trên

+ on + tên con phố (on Trần Hưng Đạo street)

+ on the first/ second floor: ở tầng thứ nhất/ hai...

+ on the right/ left

★at:ở tại

+ at + số nhà (at 123 Tran Hung Dao Street)

+ at the back of

- in front of : ở phía trước

- behind: ở phía sau

- to the right/ left of: bên phải/ bên trái

- next to: bên cạnh

- near: ở gần

- opposite: đối diện

- between.... and: ở giữa.....và

* Where is the coach? It is under the picture.

2. Wh-questions about job?

- What do you do? = What is your job? -> I'm a student/ teacher....

Where do you/ does she work?

3. comparative and superlative

1.comparative (s.s hơn)

a.Short adj (t.t ngắn):Có 1 âm,hoặc 2 âm nếu tận cùng="y , er , ow "

S1+be+ADJ+ER+THAN+S2 ...hơn... (Nguyên âm: u ,e ,o ,a , i)

Ex1:She is taller than I. (tall)

Ex2:Nam' house is older than mine.(old).

Qt1:short→ shorter/cheap→cheaper small→ smaller .Qt2:large → larger (chỉ thêm "r")

Qt3: hot→ hotter ;big→bigger (gấp đôi phụ âm cuối nếu trước nó là nguyên âm

Qt4: happy→ happier ; easy→ easier. ("y"→ "i+er")

Bất quy tắc :good→ better ; bad → worse ; a little → less ; many/much → more.

a few / few → fewer

b.Long adj (t.t dài) 2 âm tiết trở lên

S1+ BE +MORE +ADJ +THAN +S2

Ex1:The new shoes style is more popular than the normal style.(popular)

Ex2:Mr Green's house is more comfortable than Mr Black's house.(comfortable)

2.superlative (s.s nhất)

a.short adj :

S+BE +THE +ADJ+EST ...nhất...

Ex1:The villa is the oldest home .

Ex2:The house is the biggest.

Qt1:cheap→ the cheapest /small→ the smallest . Qt2:big→ the biggest /hot→the hottest.

Qt3:large→ the largest. Qt4:happy→the happiest / easy→easiest

Bất quy tắc: good→the best ; bad→ the worst ; a little→ the least ;many/much→ the most.

b.Long adj:

S+BE +THE MOST +ADJ.

Ex1:The villa is the most expensive.(expensive)

Ex2: The house is the most beautiful.(beautiful)

Ex3 :What is the hottest month of the year? (hot)

Unit 4:

1. Hỏi và trả lời về thời gian: What time is it?

It is giờ + phút

What time is it ? (What is the time ?)

⇒ ① It's + giờ + phút (5:20→ It's five twenty / 3:15 → It's three fifteen)

⇒ ② It's +phút +past (hơn) +giờ : (5:10→ It's ten past five /3:15→ It's a quarter past three)

To (kém) : (5:50→ It's ten to six /11:45→ It's a quarter to twelve)

(15 phút = a quarter / 30 phút = half past → 11:30= It's half past eleven.)

* What time do you get up? -> I get up at.....

2. Thì hiện tại tiếp diễn:

***Structure:**

S+am/is/are +V+ing +O

S+am/is/are +not+V+ing +O

Am/Is/Are +S+ V+ing +O ?

...đang...

Ex1:I'm teaching (teach)now

Ex2:She is reading(read)a book at the moment.

Thường dùng với adv (nhận biết):now=at the moment =at the present:bây giờ.

- 1: teach→ teaching /read→ reading/ study→ studying
- 2:wrire→writing/come→ coming (bỏ "e" cuối)
- 3:chat→ chatting /swim→ swimming /skip →skipping /run→ running

3. SUBJECTS :(Môn học)

1.Math:Toán 2.Physics:Lý 3.Chemistry:Hoá 4.Literature:Văn 5.History :Sử

6.Geography:Địa 7.Biology:Sinh 8.English:T.Anh 9.Physical Education:T.Dục 10.Civic

Education :C.Dân 11.Art:Mỹ thuật 12.Music :Nhạc 13.Technology:Kỹ thuật

14.Electronics:Môn điện 15.Computer Science:Môn vi tính

- What is your favorite subject? -> I like Math.

4. Câu hỏi vị trí, hỏi chỉ dẫn, đưa ra chỉ dẫn:

- Where are the magazines? They are on the racks in the middle of the room.
- Where can I find + tên sách? -> Tên sách + be + cụm giới từ chỉ vị trí

Unit 5:

1. Ôn tập lại thì hiện tại đơn (Present simple tense)

- Dùng để diễn một hoạt động hay xảy ra

* Wh-questions:

- Which subject do you like best? -> I like math best.
- What do you learn in + tên môn học? -> I learn about.....
- What are you good at? -> I'm good at drawing.
- What do you often do at recess? -> I often chat at recess.

2. Ôn lại thì hiện tại tiếp diễn (Present progressive)

- Dùng diễn tả hoạt động đang xảy ra.

* tên các trò chơi: play catch, play marbles, skip rope, play blindman's bluff.

* Wh-question:

- What are the boys playing? -> they're playing catch.

Unit 6:

1. Ôn tập lại thì hiện tại đơn (Present simple tense)

* Các trạng từ chỉ tần suất: *always, usually, sometimes, often, never.....*

Đứng trước động từ thường Eg: She *usually* has breakfast

Đứng sau động từ to be : Eg: Nam is *never* late for school.

Đứng giữa trợ động từ và động từ chính: Eg: What do you *often* do after school?

- How often: Câu hỏi cho tần suất hành động xảy ra

How often do you read in the library? -> I often read in the library.

2. Lời mời (invitation):

Ex: - Let's go swimming.

Let's + V (infinitive) ...

- Why don't you play soccer?

Why don't you + V (infinitive) ...?

- Would you like to see a movie?

Would you like + to + V (infinitive) ...?

- Should we play volleyball?

Should we + V (infinitive) ...?

- What about watching TV?

What about + V-ing ...?

- Would you like to come to my house for lunch?

→ - Would you like to + V (infinitive)...?

* **Lời chấp nhận lịch sự (polite acceptance):**

- Good idea.

- Great!

- OK.

- Yes, I'd love to.

- Thanks for inviting me.

* **Lời từ chối lịch sự (polite refusal):**

- I'm sorry, I can't.
- I'm not sure. I'll
- I'm sorry, I can't. Thanks any way.
- I would love to but ...

Unit 7

1. Simple present tense:

- What time do your classes/ finish? -> At 7.15/ 11.30
- For how many hours a day do you do your homework? -> It takes about 2 hours.
- What about you?

2. Simple future tense:

- What will you do during your vacation? -> I'll.....
- You'll be late for school.

3. Câu so sánh: fewer (ít hơn), more (nhiều hơn)

Ex: You have fewer/ more vacation than American students.

The longest vacation is in summer.

* a few + danh từ số nhiều ex: We only work a few hours a day.

Unit 8

1. Asking the way:

* *hỏi thăm đường đi:*

- Excuse me. Could you show me the way to the supermarket, please?
- Could you tell me how to get the souvenir shop?

* *chỉ đường:*

- OK. Go straight ahead. Take the first street on the right. The supermarket is in front of you.

2. Ôn lại các giới từ chỉ vị trí: between, in front of, next to, opposite, behind, to the right of,....

- Where is the bank? -> It's between the restaurant and the hotel.

3. Đưa ra yêu cầu:

- I'd like to send this letter to the USA.
- I need some envelopes.

* Cách hỏi giá: - How much is this?

How much are these?

How much is a letter to Hochiminh City?

-> It's 2000 dong.

4. Structure: need/ want to do something: muốn làm gì đó

.....need/want to + V(Inf)

5. Modals: can/ should/ must/ have to + V(Inf)

- can: có thể ex: She can dance.
- should: nên ex: You should learn hard.
- must/ have to: phải ex: She must go.

B. EXERCISES

I. Choose the best word or phrase to fill in the blank.

1.class are you in ? (Where / What / How many/ When)
2. She doesn't havepicture books. (some/ any/ lot of/ few)
3. Her parents live.....Ha Noi. (on / at / in/ to)
5. Ha Noi is a big city, but it is.....than Ho Chi Minh City. (the smaller / smaller / smallest/ small)
6. I live.....24/3B Tran Phu Street. (in / at / on/ to)
7.is it from here to school ?- About 2 kms. (How far / How high / How long/ How much)
8. Minhtelevision every night. (watchs / watches / watching/ watch)
9.is your telephone number ? (When/ Which/ What/ Who)
10. Her birthday is Friday, August 20th (at/ on/ in/ into)
11.you have a test tomorrow morning ? (Will/ Do/ Are/ Is)
12. She will have a party.....her birthday. (for/ on/ in/ at)
13. What's your.....? (birthday/ day of birth/ date of birth/ old)
14. Will he be free ?..... (No, he won't/ No, he doesn't/ No, he isn't/ No, he not)
15. We willour old friends next Sunday. (to meet/ meet/ meeting/ meets)
16.you like a cup of tea ? (Would/ Will/ What/ Are)
17. What.....awful restaurant ! (an/ a/ the / is)
18. Are therelamps on the wall ? (any/ a/ some/ much)
19. This dress is theexpensive of the four dresses. (best/ more/ most/ as)
20. Benches arecomfortable than armchairs. (the most/ more/ most/ the)
21. Red is my.....color. (favorite/ interesting/ beautiful/ like)
22. The picture is.....the clock. (next/ under/ at/ on)
23. He writes articles for a newspaper. He is..... (a journalist/ a teacher/ a musician/ doctor)
24. He his teeth after meals (brush/ brushes/ brushes/ to brush)
25. We have four.....today. (classes/ class/ period/ grade)
26. The class.....at 7 o'clock in the morning. (start/ starts/ ends/ is starting)
27.do you go to bed?- At half past ten (What/ When/ What time/ Which)
28.does Nga have history ? – On Monday and Thursday. (When/ What time / How long/ How much)
29. He looks different.....his father. (at/ with/ from/ on)
30. Students have two.....each day. (20- minute breaks/ 20- minutes breaks/ 20 - minute break/ 20 minutes break)
31. It's time.....recess. (on/ for/ to/ with)
32. He is a student.....Le Loi school. (at/ in/ on/ to)
33. Mai learns.....to use a computer. (what/ when/ how/ why)
34. We are.....some experiments (making/ learning/ doing/ listening)
35. My brother is good.....English (at/ in/ with/ for)
36. Tim and Hoa are the same..... (years old/ date/ age)
38. Does Nam often play marbles.....recess ? (on/ at/ in/ for)
39. Talking iscommon way of relaxing (more/ most/ the most/ much more)
40. Children should.....to bed early (to go/ go/ going/ goes)
42. That's a good.....! Let's go to the beach. (thinking/ answer/ idea/ asking)
43.don't you come to my house ? (Why/ Let's/ What/ How)
44. Tam enjoyssoccer (playing/ to play/ play/ plays)
45. Nga isa play for the school anniversary celebration (making/ rehearsing/ practicing/ learning)

46. What about.....Ha Long Bay? (to visit/ visit/ visiting/ visits)
47. Would you like.....badminton? (play/ playing/ to play/ plays)
48. The summer vacation.....for almost three months. (longs/ lasts/ is/ are)
49. My sister lovesstamps (collect/ to collect/ collecting/ collects)
50. I.....come and see you sometime (will/ am/ don't/ do)
51. What will you do.....your vacation? (to/ in/ during/ at)
52. Mr.Tuan hasdays off than Mr. Jones. (many/ less/ fewer/ few)
54. Jane is.....beautiful than her sister (more/ the most/ fewer/ few)
55. Thanh teaches students . She is a (doctor/ musician/ teacher/ nurse)
56.there a post office near here? (Is/ Are/ Does/ Will)
58. Could you tell you howto Ben Thanh Market? (getting/ get/ to get/ gets)
59. The souvenir shop isthe bookstore and the hotel. (opposite/ between/ next to/ at)
60. I'd likethis letter to Ha Noi (to send/ sending/ send/ sends)
62. How.....does it take to get to Ha Noi by coach. (far/ long/ much/ many)
63. It.....about two hours to get there. (gets/ has/ takes/ goes)

II. Nối câu hỏi với câu trả lời

A	B
1. When do you have English classes?	a. twice a week
2. Do you know how to use a computer ?	b. Yes, I do
3.What do you usually do at recess?	c. I'm sorry.I'm busy now.
4.What sports do you like playing ?	d. On Tuesday and Friday.
5. How often do you go swimming?	e. I talk with my friends.
6. Would you like to go to the movies with us ?	f. badminton.
7. Let's go to the cafeteria	g. Oh, I really don't like watching videos
8. Should we go home?	h. Good idea! I feel hungry now.
9. Why don't you come and play volleyball ?	i. No, thanks. I'm not thirsty.
10. Would you like some orange juice ?	j. OK. We are all tired.
11. What about watching videos ?	k. I'd love to. I love pop music.
12. Would you like to listen to music ?	l. I'm sorry.I can't I am busy now.

1...d.....2.....b.....3...e.....4.....f.....5...a.....6.....l.....7.....h.....8.....j...
9.....c.....10.....i.....11...g.....12.k.

III. Chia động từ trong ngoặc ở thì đúng :

1. Lan (not have)..... many friends in her new school.
2. Hung (come).....from Vinh but he (stay).....with his relatives in Ho Chi Minh city at the moment.
3. We not (drive)..... to work every day. We (go)..... by bus.
4. Trang(not be) in her room at the moment. She.....(cook) in the kitchen.
5. Would you like(have) breakfast with eggs , children?
6. Lien(not go) to the movie theater tomorrow. She (stay) at home and watch TV.
7. Let's(meet) at o'clock in front of the park.
8. Ba can (fix).....the lights.
9. What should we (do).....this evening ?
10. Next Sunday is Nga's birthday.She (invite).....some friends for her birthday party.

IV. Em hãy sắp xếp những từ sau đây thành câu có nghĩa.

1. house / is/ the market / far / to / from / how / it / Trang's ?

.....
 ...

2. lives / street /grandparents / he / Hoang Quoc Viet / his/ on / with .

.....

3. at / the library / English / of / books / in / the back / are / those.

4. learn / write / literature / about / essays / in / and / we / books / the.

5. play / the / is / room / the guitar / Ba / in / learning / music / to.

6. dinner / like / come / would / to house / you / to / for / my?

V. Khoanh tròn vào câu trả lời đúng để hoàn thành các câu sau:

1. Most of the students enjoycomics.
A. read B. reading C. to read D. reads
2. Shools in the USA are differentschools in Viet Nam.
A. from B. with C. at D. in
3. Vietnamese students usually havesummer vacation
A. three- months B. three- month C. three month D. three months
4. We learn about animals and plants in
A. Geography B. History C. Biology D. Physics
5. This document isimportant than that one
A. much B. more C. very D. most
6.a beautiful toy !
A. When B. How C. What D. Where
7. American students take partdifferent activiites at recess.
A. on B. at C. of D.in
8. Would you like.....to the zoo tomorrow ?
A. to go B. go C. going D. goes
9. I learn.....to repair a washing machine
A. What B. When C. Why D. how
10. How.....is it from Da Te to Di Linh ? It's 105 kilometers
A. far B. often C. long D. many
11. Mr John writes for a newspaper. He is a
A. teacher B. doctor C. mechanic D. journalist

II. Writing:

1/ Sắp xếp những từ bị xáo trộn thành câu hoàn chỉnh.(1m)

a, at/ lives / Tran Hung Dao / Hoa/ 12/ street

b, is/ because / unhappy / she/Hoa/ her/ misses / parents/ and / friends.

2/Viết các giờ sau bằng chữ (1m)

a, 8.00:

b, 3.37:

c, 11.45:

d, 9.15

VI. Đặt câu hỏi cho các câu trả lời dưới đây:

1.

2. My name is Trung.

3. I'm thirteen

4. I live with my parents.

5. I walk to school.

6. It's about 500 meters from my house to school.

7. I am good at English.

.....
8. My birthday is on December 5th

.....
9. My middle name is Thi.

.....
10. No, I don't play catch at recess.